# CHUYÊN ĐỀ 19

**CÂU ĐIÊU KIỆN - CONDITIONAL SENTENCES**

1. **LÝ THUYẾT**

**Câu điều kiện** dùng để nêu lên một giả thiết về một sự việc, mà sự việc đó chỉ có thể xảy ra khi điều kiện được nói đến xảy ra.

Câu điều kiện gồm có hai phần (hai mệnh đề):

+ Mệnh đề chính (main clause) là mệnh đề chỉ kết quả

+ Mệnh đề if (if-clause) là mệnh đề phụ chỉ điều kiện

Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ cho nhau được. Nếu muốn nhấn mạnh điều kiện, ta đặt "if-clause" ở đầu câu và có dấu phẩy (,) ở giữa hai mệnh đề. Nếu muốn nhấn mạnh kết quả, ta đặt "main clause" ở đầu và giữa hai mệnh đề không có dấu phẩy.

# Các loại câu điều kiện

Có ba loại câu điều kiện: loại 1 (câu điều kiện có thật trong hiện tại hoặc tương lai), loại 2 (câu điều kiện

không có thật trong hiện tại), loại 3 (câu điều kiện không có thật trong quá khứ.)

# Câu điều kiện loại 1

|  |  |
| --- | --- |
| **Công thức** | **Cách dùng** |
| **If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V**  If it rains, we will stay at home.  *(Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà.)* | Diễn tả về tình huống có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. |
| **If + S + V (hiện tại đơn), V/don't V+ ...** If you know the answer, raise your hand. *(Nếu bạn biết câu trả lời, hãy giơ tay.)*  If you need the help, don't hesitate to call me.  *(Nếu bạn cần giúp đỡ, đừng chần chừ gọi cho mình nhé.)* | Dùng để đưa ra lời chỉ dẫn,  yêu cầu hoặc mệnh lệnh |
| **If + S + V (hiện tại đơn), S + can/may/should/ought to/have to/must**  If you try your best, you can achieve success.  *(Nếu bạn cố gắng hết sức, bạn có thể đạt được thành công.)* If you want to catch the first train, you must get up early. (*Nếu bạn muốn bắt chuyến tàu đầu tiên, bạn phải dậy sớm.)* | Dùng để diễn tả những khả năng, sự bắt buộc hoặc sự cần thiết... |
| **If + S + V (hiện tại đơn), S + V (hiện tại đơn)**  If you eat too much, you are overweight. (*Nếu bạn ăn nhiều, bạn sẽ béo phì)*  If you put a bowl of water in the sun, it evaporates.  *(Nếu bạn để một bát nước dưới trời nắng, nó sẽ bốc hơi.)* | Diễn tả sự thật hiển nhiên, một quy luật tự nhiên hoặc một hành động xảy ra thường xuyên. |
| **Should + S + V(bare), s + will/can/may... + V**  Should you see her, remind her to call me as soon as possible.  *(Nếu bạn gặp cô ấy, nhắc cô ấy gọi cho mình càng sớm càng tốt nhé.)* | Để câu nói thêm trang trọng ta dùng đảo ngữ (thay "if" bằng "should".) |

1. **Câu điều kiện loại 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **Công thức** | **Cách dùng** |
| **If + S + V (quá khứ đơn), S + would/could/might + V**  If I had money now, I would buy a new car.  *(Nếu tôi có tiền bây giờ, tôi sẽ mua một chiếc ô tô mới.)* | Diễn tả những giả định trái  ngược với thực tế ở hiện tại. |
| **If + S + were + S + would/could/might + V**  If I were you, I would accept their offer.  *(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ chấp nhận lời đề nghị của họ.)* | Dùng để thay thế cho lời  khuyên. |
| **Were + S + ..., S + would/could/might + V**  Were you in my situation, what would you do?  *(Bạn sẽ làm gì nếu bạn ở trong hoàn cảnh của tôi?)* | Để câu nói thêm trang trọng ta dùng đảo ngữ (đảo "were" lên đầu câu nếu động từ trong mệnh đề if là "be"). |
| **Were + S + to + V, S + would/could/might + V**  Were I to know her address, I would write to her.  *(Nếu tôi biết địa chỉ của cô ấy, tôi sẽ viết thư cho cô ấy.)* | Để câu nói thêm trang trọng ta dùng đảo ngữ (đảo "were" lên đầu câu và động từ trong mệnh đề if đưa về "to V" nếu động từ đó là động từ thường). |
| **If it weren't for + N, S + would/could/might + V**  **= Were it not for + N, S + would/could/might + V**  (Nếu không có thì)  If it weren't for pollution, the city life would be wonderful.  = Were it not for pollution, the city life would be wonderful.  *(Nếu không có ô nhiễm thì cuộc sống thành phố sẽ rất tuyệt vời)* | Để nhấn mạnh danh từ trong  cấu điều kiện loại 2. |

1. **Câu điều kiện loại 3**

|  |  |
| --- | --- |
| **Công thức** | **Cách dùng** |
| **If + S + V (quá khứ hoàn thành), S + would/could/might + have + Vp2**  If I had seen the football match last night, I would have told you about it.  *(Nếu tối qua tôi xem trận bóng đó, tôi đã có thể kể với bạn về nó.)* | Diễn tả những giả định trái  ngược với thực tế ở quá khứ. |
| **Had + S + Vp2, S + would/could/might + have + Vp2**  Had I known you were coming to Hanoi, I wouldn't have gone on holiday.  *(Nếu tôi biết bạn tới Hà Nội thì tôi có lẽ đã không đi du lịch.)*  Had my car not broken down, I wouldn't have been late.  *(Nếu ô tô của tôi không bị hỏng, tôi có lẽ đã không bị muộn.)* | Để câu nói thêm trang trọng, ta dùng đảo ngữ (đảo "had" của mệnh đề "if" lên đầu). |

|  |  |
| --- | --- |
| **If it hadn't been for + N, S + would/could/might + have + Vp2**  **= Had it not been for + N, S + would/could/might + have + Vp2**  **= But for/without + N, S + would/could/might + have + Vp2**  (nếu không có ... thì... đã)  If it hadn't been for his father's help, he wouldn't have succeeded.  = Had it not been for his father's help, he wouldn't have succeeded. But for/without his father's help, he wouldn't have succeeded.  *(Nếu không có sự giúp đỡ của bố anh ấy, anh ấy có lẽ đã không thành công.)* | Để nhấn mạnh danh từ trong câu điều kiện loại 3. |

1. **Câu điều kiện kết hợp**

|  |  |
| --- | --- |
| **Công thức** | **Cách dùng** |
| **If + S + V (quá khứ hoàn thành), S + would/could + V**  If I had had breakfast, I wouldn't feel hungry now.  *(Nếu tôi đã ăn sáng thì bây giờ tôi đã không thấy đói.)* | Kết hợp câu điều kiện loại 3 và loại 2. |
| **If + S + V (quá khứ đơn), S + would/could/might + have + Vp2**  If I didn't I have to go to school today, I would have gone on holiday with my parents yesterday.  *(Nếu như hôm nay tôi không phải đi học thì có lẽ hôm qua tôi đã đi nghỉ*  *mát với ba mẹ rồi.)* | Kết hợp câu điều kiện loại 2 và loại 3. |

1. **Các cấu trúc khác diễn tả điều kiện**
2. **Trong câu điều kiện có thật, có thể xảy ra ta có thể thay if = when/in case/ as long as/ so long as/ provided that/ providing that/ only if/ on the condition (that)**

Ví dụ:

If you promise to return it by lunchtime, you can use my bike.

= In case/ as long as/ so long as/ provided that/ providing that/ only if/ on the condition (that) you promise to return it by lunchtime, you can use my bike.

# V/Don't + V+ O + or + S + will + V

Ví dụ:

Hurry up or you will miss the last bus.

(= If you don't hurry up, you will miss the last bus.) Don't eat too much or you will be overweight.

(= If you eat too much, you will be overweight.)

# Unless = If... not (trừ khi)

"Unless" luôn đi với mệnh đề khẳng định = "if" + mệnh đề phủ định

Ví dụ:

If you don't study hard, you won't pass the exam.

= Unless you study hard, you won't pass the exam.

If you call her right now, you will get some information.

= Unless you call her right now, you won't get any information.

# Kết hợp câu dùng câu điều kiện

Để kết hợp câu bằng câu điều kiện ta thực hiện theo các quy tắc sau:

# Quy tắc 1:

* Nếu hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so."
* Nếu hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because” thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because."
* Nếu giữa hai câu có dấu chấm (.), dấu chấm phấy (;) hoặc dấu gạch ngang (-) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng câu thứ nhất.

# Quy tắc 2:

* Nếu động từ ở tương lai ta viết bằng điều kiện loại 1.
* Nếu động từ ở hiện tại ta viết bằng điều kiện loại 2.
* Nếu động từ ở quá khứ ta viết bằng điều kiện loại 3.

# Quy tắc 3:

* Thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.

Ví dụ:

* The woman didn’t say what she wanted. I put the phone down.

If ......................................................................................................................................................................

Ta có:

+ Giữa hai câu có dấu (.) ta viết câu điều kiện bắt đầu bằng câu thứ nhất.

+ Động từ trong câu thứ nhất là "didn't say" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể khẳng định (If the woman had said what she wanted) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (I wouldn't have put the phone down). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.

 ***If the woman had said what she wanted, I wouldn't have put the phone down.***

* The wind is blowing hard, so we won't take the boat out for a ride.

If ......................................................................................................................................................................

Ta có:

+ Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so".

+ Động từ trong câu thứ nhất là “is blowing” (hiện tại tiếp diễn) nên ta sẽ viết mệnh đề if bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If the wind weren't blowing hard) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (I would take the boat out for a ride). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.

 ***If the wind weren't blowing hard, I would take the boat out for a ride.***

1. **BÀI TẬP ÁP DỤNG**

**Exercise 1: Kết hợp câu dùng câu điều kiện**

* 1. He can't go out because he has to study for his exam.

 If ................................................................................................................................................................

* 1. She is lazy so she can't pass the exam.

 If .................................................................................................................................................................

* 1. He smokes too much; that's why he can't get rid of his cough.

 If ................................................................................................................................................................

* 1. I can't play football this afternoon because I felt tired.

 If .................................................................................................................................................................

* 1. Olga and Ivan weren't paying attention, so they didn't see the sign marking their exit from the highway.

 If .................................................................................................................................................................

* 1. She can't be employed because she doesn't have a college degree.

 If .................................................................................................................................................................

* 1. She walked to the meeting. She was late.

 If ................................................................................................................................................................

* 1. Unless you promise to return back, I won't lend you.

 If ................................................................................................................................................................

* 1. We put off our trip because the weather was terrible.

 If ................................................................................................................................................................

* 1. Sally doesn't know what she has to do for homework because she was absent from school on Friday.

 If .................................................................................................................................................................

* 1. If you do not like this one, I'll bring you another.

 Unless .........................................................................................................................................................

* 1. Martin failed his driving test last week because he was very nervous.

 But for.........................................................................................................................................................

* 1. He will pay me tonight; I will have enough money to buy a car.

 If ................................................................................................................................................................

* 1. Leave me alone or I'll call the police.

 If ................................................................................................................................................................

* 1. If you arrive at the office earlier than I do, please turn on the air-conditioner.

 Should.........................................................................................................................................................

* 1. He died so young; otherwise, he would be a famous musician by now.

 Had it ..........................................................................................................................................................

* 1. The car breaks down so often because you don't take good care of it.

 Were you ...................................................................................................................................................

* 1. Don’t tell lies to your boss or you'll be fired at once.

 If .................................................................................................................................................................

* 1. He didn't revise all his lessons, so he failed the exam.

 Had ...........................................................................................................................................................

* 1. Rita is exhausted today because she didn't get any sleep last night.

 If .................................................................................................................................................................

# Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. George wouldn't have met Mary to his brother's graduation party.

A. if he has not gone B. had not he gone

C. had he not gone D. if he shouldn't have gone

1. ten minutes earlier, you would have got a better seat.

A. Were you arrived B. If you arrived C. If you hadn't arrived D. Had you arrived

1. If she a car, she would go out in the evening.

A. have B„ has C. has had D. had

1. Without your help, I the technical problem with my computer the other day.

A. can't solve B. couldn't have solved C. Couldn't solve D. Weren't solved

1. The joke would not be funny if it into French.

A. has been translated B. be translated C. was be translated D. were translated

1. We on the beach now if we hadn't missed the plane

A. might have lain B. would lie C. could be lying D. would have lain

1. I think you should stop smoking.

A. If I am you, I will stop smoking. B. If I had been you, I would stop smoking,

C. If I were you, I would stop smoking. D. If I were you, I will stop smoking.

1. If he had been more careful, he

A. won't fall B. wouldn't fall C. wouldn't have fallen D. would haven't fallen

1. His health would be improved

A. if he continued to smoke heavily B. unless he stopped smoking heavily

C. if he gave up smoking D. if only he doesn't smoke any more.

1. He was driving very fast because he didn't know the road was icy.
   1. If he knew the road was icy, he wouldn't drive so fast.
   2. He hadn't been driving very fast if he would have known the road was icy.
   3. If he had known the road was icy, he wouldn't have been driving so fast.
   4. He wasn't driving very fast if he would know the road was icy.
2. I didn’t know that you were at home. I didn't visit you.
   1. If I knew that you were at home, I would visit you.
   2. If I had known that you were at home, I would have visited you.
   3. If I knew that you had been at home, I would have visited you.
   4. If I would know that you were at home, I visited you.
3. If Nam had passed the GCSE examination, he to take the entrance examination to the university.

A. would have been allowed B. would have allowed

C. will have allowed D. would allow

1. If it had not rained last night, the roads in the city so slippery now.

A. would not be B. must not be

C. could not have been D. would not have been

1. She helped us a lot with our project. We couldn't continue without her.
   1. Unless we had her contribution, we could continue with the project.
   2. But for her contribution, we could have continued with the project.
   3. If she hadn't contributed positively, we couldn't have continued with the project.
   4. Provided her contribution wouldn't come, we couldn't continue with the project.
2. What noisy neighbors you've got! If my neighbors as bad as yours, I crazy.

A. are; will go B. were; would go

C. had been; would have gone D. are; would go

1. If he the lesson yesterday, he could do the test better today.

A. has reviewed B. had reviewed C. will review D. reviewed

1. If I hadn't had so much work to do, I would have gone to the movies.
   1. I never go to the movies if 1 had work to do.
   2. Because I had to do so much work, I couldn't go to the movies.
   3. I would go to the movies when I had done so much work.
   4. A lot of work couldn't prevent me from going to the movies.
2. Unless you well-trained, you to the company.

A. aren't; will never be admitted B. aren't; will never admit

C. are; will never be admitted D. are; will never admit

1. If the prisoners attempt to escape from prison, immediately.

A. they will have caught B. they will catch

C. they will be caught D. they would be caught

1. If it warm yesterday, we would have gone to the beach.

A. was B. were C. had been D. could be.

# Exercise 3: Tìm lỗi sai và sửa cho đúng

1. If Lucia had been here now, she would find out the truth about her uncle's accident. A B C D
2. Unless we leave a bowl of water under the sun, it will evaporate. A B C D
3. If I had knew the time when the match started, I would have told you. A B C D
4. If I am 10 centimeters taller, I would play basketball. A B C D
5. If the doctors could find in the remedy, a lot of people would be saved. A B C D
6. If I had realized that the traffic lights were red, I would stop. A B C D
7. What you would do if you could speak French well? A B C D
8. If I had known he is not at home, I wouldn't have gone all the way to his house. A B C D
9. If had I known you were in financial difficulty, I would have helped you. A B C D
10. If I were you, I will go to the dentist's and have the tooth checked. A B C D
11. If you hadn't left the car unlocked, it wouldn't have be stolen. A B C D
12. What would happen because I pressed that red button? A B C D
13. If the weather is fine today, we would go to the beach. A B C D
14. If you will study harder, you will surely pass the coming exams with good results. A B C D
15. If the weather weren't too bad, we would to go swimming. A B C D
16. If he weren't too old, he would apply to the job as a war reporter. A B C D
17. If drivers obeyed the speed limit, fewer accidents occur. A B C D
18. If I would have studied Russian at school, I would have understood him easily. A B C D
19. If tomorrow the weather will be bad, the match will be postponed. A B C D
20. If you saw Mike today, please ask him to phone me. A B C D

# Đáp án Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | If he didn’t have to study | Ta có: |
|  | for his exam, he could go | + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta |
|  | out. | viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". |
|  |  | + Động từ trong mệnh đề "because" là "has to study" (hiện tại |
|  |  | đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề “if” bằng điều kiện loại 2 và ở thể |
|  |  | phủ định (If he didn't have to study for his exam) và mệnh đề |
|  |  | chính ở thế khẳng định của điều kiện loại 2 (he could go out). Vì |
|  |  | thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban |
|  |  | đầu. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 2 | If she weren't lazy, she could pass the exam. | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước “so".  + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "is" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If she weren't lazy) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (she could pass the exam). Vì thể của mệnh đề trong  câu điều kiện luôn ngược với câu ban dầu. |
| 3 | If she didn't smoke too much; she could get rid of his cough. | Ta có:  + Giữa hai câu được ngắt bằng dấu (;) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề thứ nhất.  + Động từ trong mệnh đề thứ nhất là “smokes" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If she didn't smoke too much) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (she could get rid of his cough). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban  đầu. |
| 4 | If I hadn't felt tired, I could play football this afternoon. | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta  viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because".  + Động từ trong mệnh đề "because" là "felt" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (If I hadn't felt tired và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (I could play football this afternoon). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.   Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2). |
| 5 | If Olga and Ivan had been paying attention, they would have seen the sign marking their exit from the highway | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so".  + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "weren't paying" (quá khứ tiếp diễn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể khẳng định (If Olga and Ivan had been paying at- tention) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 3 (they would have seen the sign marking their exit from the high way). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với  câu ban đầu. |
| 6 | She could be employed if she had a college degree. | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta  viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because".  + Động từ trong mệnh đề “because" là "doesn't have" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể khẳng định (if she had a college degree) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (She could be employed). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. |
| 7 | If she hadn't walked to the  meeting, she wouldn't have been lateế | Ta có:  + Giữa hai câu có dấu (.) ta viết câu điều kiện bắt đầu bằng câu  thứ nhất. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | + Động từ trong câu thứ nhất là "walked" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (If she hadn't walked to the meeting) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (she wouldn't have been late). Vì thể  của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. |
| 8 | If you don't promise to return back, I won’t lend  you. | Ta có:  Unless + mệnh đề khẳng định = if + mệnh đề phủ định |
| 9 | We wouldn't have put off our trip if the weather hadn't been terrible. | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta  viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because".  + Động từ trong mệnh đề "because" là “was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (if the weather hadn't been terrible) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (We wouldn't have put off our trip). Vì thể của mệnh đề trong cấu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. |
| 10 | Sally would know what she has to do for homework if she hadn't been absent from school on Friday | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta  viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau “because".  + Động từ trong mệnh đề "because" là “was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (if she hadn't been absent from school on Friday) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (Sally would know what she has to do for homework ). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.   Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2). |
| 11 | Unless you like this one, I'll  bring you another. | Ta có:  Unless + mệnh đề khẳng định = if + mệnh đề phủ định |
| 12 | But for Martin's nervousness, he wouldn't have failed his driving test last week. | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta  viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because".  + Động từ trong mệnh đề because là "was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 của cấu trúc "but for" (But for Martin's nervousness) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (he wouldn't have failed his driving test last week). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. |
| 13 | If he pays me tonight, I will have enough money to buy a car. | Ta có:  + Giữa hai câu được ngắt bằng dấu (;) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề thứ nhất.  + Động từ trong mệnh đề thứ nhất là "will pay" (tương lai đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 1 và ở thể khẳng định (If he pays me tonight) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 1 (I will have enough money to buy a car). Do điều kiện loại 1 là điều kiện có thật có thể xảy ra nên thể của  mệnh đề trong câu điều kiện và câu ban đâu không đổi trong |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | điều kiện loại 1. |
| 14 | If you don't leave me alone,  I'll call the police. | **V + O + or + S + will + V = If + S + don't + V, S + will + V** |
| 15 | Should you arrive at the office earlier than I do, please turn on the air-  conditioner. | Đảo ngữ của điều kiện loại 1  **Should + S + V(bare), S + will/can/may... + V** |
| 16 | Had it not been for his  young death, he would be a famous musician by now. | Theo cấu trúc:  **Had it not been for + N, S + would/could/might + have + Vp2** |
| 17 | Were you to take good care of it, the car wouldn't break down so often. | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta  viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because".  + Động từ trong mệnh đề "because" là "don't take" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 của đảo ngữ và ở thể khẳng định (Were you to take good care of it) và mệnh đề chính ở phủ định của điều kiện loại 2 (the car wouldn't break down so often). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. |
| 18 | If you tell lies to your boss,  you'll be fired at once. | **Don't + V + O + or + S + will + V = If + S + V, S + will + V** |
| 19 | Had he revised all his lessons, he wouldn't have failed the exam. | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so".  + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "didn't revise" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 của đảo ngữ và ở thể khẳng định (Had he revised all his lessons) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (he wouldn't have failed the exam). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện  luôn ngược với câu ban đầu. |
| 20 | If Ritar had got some sleep last night, he wouldn't be exhausted today. | Ta có:  + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta  viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because".  + Động từ trong mệnh đề "because" là "didn't get” (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề “if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể khẳng định (If Ritar had got some sleep last night) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 2 (he wouldn't be exhausted today). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.   Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2). |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | C | Cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 3:  **Had + S (not)+ Vp2, S+ would + have + Vp2.**  Diễn tả giả định không có thật trong quá khứ.  **Tạm dịch**: George đã không gặp Mary nếu anh ấy không tham dự tiệc tốt nghiệp |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | của anh trai. |
| 2 | D | Cấu trúc câu điều kiện loại 3:  **If + mệnh đề quá khứ đơn, S + would/could... + have + Vp2 +...**  Câu điều kiện loại 3 ở dạng đảo:  Had + S + Vp2 +..., S + would/could... + have + Vp2 +...  **Tạm dịch:** Nếu cậu đã đến sớm hơn mười phút, cậu hẳn đã có được chỗ ngồi tốt hơn rồi. |
| 3 | D | Đây là câu điều kiện loại 2, diễn tả một hành động không có thật ở hiện tại. Cấu  trúc câu điều kiện loại 2:  **If + mệnh đề quá khứ đơn, S + could/would... + V + ...**  **Tạm dịch:** Nếu cô ấy có xe, cô ấy sẽ đi ra ngoài vào buổi tối. |
| 4 | B | Câu giả định tương đương với câu điều kiện loại 3 **(If S had Vp2, S would/ could have Vp2)**- diễn tả một giả định không có thật trong quá khứ.  Without your help, I couldn't have solved the technical problem with my computer the other day.  = If it hadn't been for your help, I couldn't have solved the technical problem with my computer the other day.  **Tạm dịch:** Nếu không có sự giúp đỡ từ bạn thì tôi đã không thể giải quyết được sự  cố kĩ thuật này trong máy tính của tôiắ |
| 5 | D | Câu điều kiện loại 2  Cấu trúc: **S + would + V if S + were...**  **Tạm dịch:** Câu nói đùa đó sẽ không vui nếu được dịch sang tiếng Pháp. |
| 6 | C | Ta thấy đây chính là câu điều kiện loại trộn: **If + S + had + Vp2, S+ would / could**  **+ V (now)**  Dịch nghĩa câu ra ta có: Nếu chúng tôi không nhỡ chuyến bay, bây giờ chúng tôi  đang nằm trên bãi biển rồi.  Đáp án C- đáp án thích hợp về ngữ pháp và nghĩa câu. |
| 7 | C | Ta thấy câu đề bài là câu khuyên bảo: Tôi nghĩ bạn nên dừng việc hút thuốc. Có viết lại câu điều kiện loại 2  **If I were you, S + would/ should/ could + V** |
| 8 | C | Cấu trúc câu điều kiện loại 3  **If + S + had + Vp2, S + would have + Vp2**  Vế đầu của câu là vế điều kiện của câu điều kiện loại 3, nên vế kết quả cũng phải là  cấu trúc của câu điều kiện loại 3.  Dịch nghĩa: Nếu anh ta đã cẩn thận hơn, anh ta đã không bị ngã.   1. won't fall   Đây là cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 1.   1. wouldn't fall   Đây là cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 2.  D. would haven't fallen  Sai cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 3. "Not" đứng sau từ "would" chứ  không đứng sau từ "have". |
| 9 | C | Vế đầu cho ở đề bài là cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 2 **"If + S + V(quá khứ đơn), S + would + V(nguyên thể)"** do đó cần tìm một vế điều kiện đúng với cấu trúc loại 2.  **Dịch nghĩa**: Sức khoẻ của anh ấy sẽ được cải thiện nếu anh ấy từ bỏ hút thuốc. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | 1. if he continued to smoke heavily = nếu anh ấy tiếp tục hút thuốc lá nhiều, khi đó   thì sức khoẻ anh ấy không thể cải thiện được.   A sai.   1. unless he stopped smoking heavily = nếu anh ấy không dừng việc hút thuốc lá   nhiều lại, khi đó thì sức khoẻ anh ấy không thể cải thiện được.   B sai  D. if only he doesn't smoke any more = giá mà anh ấy không hút thuốc nữa. Phương án này đúng về ý nghĩa, nhưng đây không phải cấu trúc câu điều kiện loại  2.  D sai |
| 10 | C | **Tạm dịch:** Anh ấy đã lái xe rất nhanh bởi vì anh ấy không biết đường đã đóng băng. (Hành động lái xe là trong quá khứ do đó ta cần viết lại bằng điều kiện loại 3).   1. Nếu anh ấy biết đường đã đóng băng, anh ấy sẽ không lái xe quá nhanh, (điều kiện loại 2) 2. Sai cấu trúc câu điều kiện loại 3. 3. Nếu anh ấy biết con đường đã đóng băng, anh ấy hẳn đã không lái xe quá nhanh, (đúng cả nghĩa lẫn ngữ pháp) 4. Sai cấu trúc câu điêu kiện loại 2. |
| 11 | B | **Dịch nghĩa:** Tôi đã không biết rằng bạn đang ở nhà. Tôi đã không đến thăm bạn. Phương án B. *If I had known that you were at home, I would have visited you* sử dụng cấu trúc câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều kiện và kết quả không thể xảy ra trong quá khứ.  **Dịch nghĩa:** Nếu tôi đã biết rằng bạn đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.  A. If I knew that you were at home, I would visit you = Nếu tôi đã biết rằng bạn đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn.  Đây là cấu trúc câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện và kết quả không thể xảy ra trong hiện tại.   1. If I knew that you had been at home, I would have visited you = Nếu tôi đã biết rằng bạn đã đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn. Hành động ở nhà không cần phải lùi về thì quá khứ hoàn thành. 2. If i would know that you were at home, I visited you = Nếu tôi sẽ biết bạn đang   ở nhà, tôi đã thăm bạn. Câu sai cấu trúc |
| 12 | A | Cấu trúc: **If + S + had + Vp2, S + would + have + Vp2 (been + V2) nếu ở thể bị động)**  **Tạm dịch:** Nếu Nam vượt qua kì thi GCSE, anh ta đã được phép thi vào trường đại  học. |
| 13 | A | Câu điều kiện hỗn hợp (giữa loại 2 và loại 3) diễn tả một hành động trong quá khứ  có ảnh hưởng đến một hành động ở hiện tại. Cấu trúc câu điều kiện hỗn hợp:  **If + mệnh đề quá khứ hoàn thành, S + would/could... + V + …**  **Tạm dịch:** Nếu tối qua trời không mưa, thì bây giờ đường phố đã không trơn thế  này rồi. |
| 14 | C | **Tạm dịch:** Cô đã giúp chúng tôi rất nhiều trong dự án của chúng tôi. Chúng tôi không thể tiếp tục nếu không có cô ấy.  A. Trừ khi chúng tôi có đóng góp của cô ấy, chúng tôi có thể tiếp tục dự án. (= Nếu  chúng tôi không có đóng góp của cô ấy, chúng tôi có thể tiếp tục dự án) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | 1. Nếu không có đóng góp của cô ấy, chúng tôi đã có thể tiếp tục dự án. 2. Nếu cô ấy không đóng góp tích cực, chúng tôi đã không thể tiếp tục dự án. 3. Miễn là sự đóng góp của cô ấy không đến, chúng tôi không thể tiếp tục dự án. |
| 15 | B | Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả khả năng không thể xảy ra ở hiện tại I**f + S1 + V-ed ... S2 + would + V ...**  **Tạm dịch:** Hàng xóm nhà cậu ồn ào thế! Nếu hàng xóm nhà mình cũng thế, mình  sẽ phát điên mất. |
| 16 | B | Câu điều kiện hỗn hợp loại 1 để diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại.  Cấu trúc: **If + S + had + Vp2, S + would + V (nguyên mẫu)**  Dấu hiệu: yesterday, today  **Tạm dịch:** Nếu hôm qua anh ấy đã xem lại bài, hôm nay anh ấy có thể làm bài  kiểm tra tốt hơn. |
| 17 | B | Câu A sai cấu trúc câu điều kiện loại 2: **S + V (quá khứ đơn), S + would + To-inf**  Câu C, D sai về nghĩa.  **Tạm dịch:** Nếu tôi không có quá nhiều việc để làm thì tôi sẽ đi xem phim, = Bởi vì tôi có quá nhiều việc để làm nên tôi không thể đi xem phim. |
| 18 | C | Cấu trúc: **If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V.inf**  **Unless = If not**  **Mệnh đề "unless" luôn ở dạng khẳng định.**  Thể bị động ở thì tương lai đơn: **S + will + be + Vp2**  **Tạm dịch:** Trừ phi bạn được đào tạo tốt, bạn sẽ không bao giờ được nhận vào công ty. |
| 19 | C | Cấu trúc câu điều kiện loại 1 - câu điều kiện có thể xảy ra ở tương lai: **If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall + V**  **Tạm dịch:** Nếu những tù nhân cố gắng thoát khỏi nhà tù, họ sẽ bị bắt ngay lập tức. |
| 20 | C | Căn cứ vào "would have gone" và “yesterday"  loại 3  **Tạm dịch:** Nếu hôm qua trời nóng, chúng tôi có lẽ đã đi biển rồi. |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | A | Tình huống không xảy ra ở hiện tại (now) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 2.   Đáp án: A (had been  were] |
| 2 | A | Tình huống chỉ một sự thật hiển nhiên nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại  1.   Đáp án: A (unless  if) |
| 3 | B | Tình huống không xảy ra ở quá khứ (started) nên mệnh đề chính được chia ở câu  điều kiện loại 3.   Đáp án: B (had knew  had known) |
| 4 | A | Tình huống không xảy ra ở hiện tại vì tôi không cao thêm 10cm nên mệnh đề được  chia ở câu điều kiện loại 2.   Đáp án: A (am  were) |
| 5 | B | Lỗi sai phụ thuộc vào giới từ đi kèm với động từ. "Find out" mang nghĩa là tìm ra.   Đáp án: B (find in  find out) |
| 6 | D | Tình huống không xảy ra ở quá khứ (were) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | loại 3.   Đáp án: D (would stop  would have stopped) |
| 7 | B | Khi đặt câu hỏi phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.   Đáp án: B (you would do  would you do) |
| 8 | B | Tình huống xảy ra ở quá khứ (anh ta đã không ở nhà)   Đáp án: B (is not  was not) |
| 9 | A | Câu điều kiện loại 3 khi dùng "if' thì không đảo “had" lên trước chủ ngữ.   Đáp án: A (had I known  I had known) |
| 10 | B | Khi đưa ra lời khuyên (nếu tôi là bạn) thì dùng câu điều kiện loại 2.   Đáp án: B (will go  would go) |
| 11 | D | Câu điều kiện loại 3 mệnh đề chính phải chia theo hình thức "would (not) have Vp2”.   Đáp án: D (be  been) |
| 12 | B | Câu điều kiện cần dùng "if” nối hai mệnh đề, không dùng "because".   Đáp án: B (because  if) |
| 13 | D | Tình huống có thể xảy ra ở hiện tại (today) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 1.   Đáp án: D (would go  will go) |
| 14 | A | Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" không dùng "will".   Đáp án: A (will study  study) |
| 15 | D | Sau động từ khiếm khuyết như "would" ta cần dùng động từ nguyên mẫu không "to".   Đáp án: D (to go  go) |
| 16 | c | Động từ "apply" đi kèm giời từ "for" trong trường hợp mang nghĩa là nộp đơn xin  việc.   Đáp án: C (to  for) |
| 17 | D | Mệnh đề "if" được chia ở quá khứ đơn (obeyed) nên chia ở câu điều kiện loại 2.  -> Đáp án: D (occur -> would occur) |
| 18 | A | Câu điều kiện loại 3, mệnh đề "if" phải chia về thì quá khứ hoàn thành.   Đáp án: A (would have studied  had studied) |
| 19 | B | Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" không dùng "will".   Đáp án: B (will be  is) |
| 20 | B | Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" dùng thì hiện tại.   Đáp án: B (saw  see) |